

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2018*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

---

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2019



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	04 - 05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	06 - 42

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
Đơn vị tính: VND					
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>16.406.182.420.650</b>	<b>10.987.001.974.429</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01	342.338.641.106	2.488.042.051.083
1 Tiền		111		267.388.015.151	622.911.931.202
2 Các khoản tương đương tiền		112		74.950.625.955	1.865.130.119.881
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.03	9.649.922.948.807	2.152.016.904.273
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		9.649.922.948.807	2.152.016.904.273
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		4.013.730.076.876	2.610.008.311.342
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.02	1.570.435.013.642	2.141.679.408.160
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.04	281.590.189.729	652.314.809.816
3 Phải thu ngắn hạn khác		136	V.05	2.584.486.337.853	236.130.718.968
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(426.761.001.765)	(425.213.424.833)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	V.06	3.979.537.417	5.096.799.231
IV. Hàng tồn kho		140	V.07	2.302.318.998.079	3.503.001.559.607
1 Hàng tồn kho		141		2.343.148.336.799	3.561.258.937.141
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(40.829.338.720)	(58.257.377.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		97.871.755.782	233.933.148.124
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.08	9.996.402.337	9.046.595.038
2 Thuế GTGT được khấu trừ		152		83.133.705.431	204.575.964.182
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.16	4.741.648.014	20.310.588.904
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>10.004.941.506.276</b>	<b>12.373.899.324.768</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		156.471.604.823	116.518.058.829
1 Phải thu dài hạn của khách hàng		211	V.02	46.573.274.434	2.782.276.434
2 Trả trước cho người bán dài hạn		212	V.04	440.000.000	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác		216	V.05	109.458.330.389	113.295.782.395
II. Tài sản cố định		220		2.347.104.147.501	2.333.040.061.468
1 Tài sản cố định hữu hình		221	V.11	2.301.554.974.085	2.286.819.218.727
- Nguyên giá		222		4.742.495.526.374	4.419.603.312.782
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(2.440.940.552.289)	(2.132.784.094.055)
2 Tài sản cố định vô hình		227	V.12	45.549.173.416	46.220.842.741
- Nguyên giá		228		79.724.645.871	78.236.680.331
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(34.175.472.455)	(32.015.837.590)
III. Bất động sản đầu tư		230	V.10	39.623.917.075	41.368.437.109
- Nguyên giá		231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế		232		(17.826.811.679)	(16.082.291.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240	V.09	118.444.823.409	301.159.855.576
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		118.444.823.409	301.159.855.576
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.03	6.968.543.267.577	9.265.112.433.496
1 Đầu tư vào công ty con		251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		6.947.342.384.447	9.243.911.550.366
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		253		21.200.883.130	21.200.883.130
VI. Tài sản dài hạn khác		260		374.753.745.891	316.700.478.290
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	V.08	366.175.970.734	316.526.251.349
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		81.725.157	174.226.941
3 Tài sản dài hạn khác		268		8.496.050.000	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>26.411.123.926.926</b>	<b>23.360.901.299.197</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.582.348.738.886</b>	<b>4.785.549.601.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.415.390.957.206</b>	<b>4.562.801.756.142</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	446.602.017.619	2.155.132.948.291
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	35.119.160.556	23.832.971.407
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	51.567.516.824	49.146.129.830
4 Phải trả người lao động	314		186.173.799.767	166.763.065.620
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	39.450.655.242	70.054.625.219
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.902.289.268	81.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	160.170.518.156	1.726.894.460.995
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	379.567.593.218	285.360.972.657
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	9.264.960.764	10.409.877.875
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.572.445.792	75.125.704.248
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>166.957.781.680</b>	<b>222.747.844.964</b>
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	501.822.190	519.599.968
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	9.570.757.559	10.049.148.328
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	35.150.421.954	35.081.062.240
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	120.138.171.380	175.179.428.259
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.596.608.597	1.918.606.169
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>24.828.775.188.040</b>	<b>18.575.351.698.091</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>24.815.215.155.101</b>	<b>18.553.773.885.717</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.796.362.818	190.786.505.622
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(117.090.027.796)	(385.649.418.559)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.593.407.721	6.996.802.792
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		73.005.501.907	65.358.701.422
6 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.364.358.256.378	4.992.895.378.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.351.776.182.530	(146.536.672.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.012.582.073.848	5.139.432.050.994
8 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	226.514.640.500
9 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		195.551.654.073	168.871.274.946
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13.560.032.939</b>	<b>21.577.812.374</b>
1 Nguồn kinh phí	432		(6.021.569.232)	(5.243.123.125)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		19.581.602.171	26.820.935.499
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>26.411.123.926.926</b>	<b>23.360.901.299.197</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc







Lê Thị Thanh Thủy

Hoàng Văn Lãm

Vũ Từ Công



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV/2018	Quý IV/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.392.874.922.082	2.408.455.493.325	7.071.758.077.346	6.585.534.794.692
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.394.808.936	18.258.162.743	4.361.887.129	22.335.551.872
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.391.480.113.146	2.390.197.330.582	7.073.396.190.217	6.563.199.242.820
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.147.111.231.617	2.245.537.214.485	6.469.450.598.776	5.943.133.524.946
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.4	244.368.881.529	144.660.116.097	603.945.591.441	620.065.717.874
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	159.619.427.846	147.966.670.306	416.693.193.926	254.109.625.402
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	61.730.535.770	(4.819.581.000)	79.779.213.847	41.563.626.171
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	VI.5	5.036.629.863	(6.931.268.631)	20.405.320.065	35.594.419.945
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.8	2.085.987.258.457	1.649.177.088.282	6.848.721.633.878	5.169.933.087.250
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	41.647.286.955	95.307.819.009	168.520.309.100	282.355.631.961
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	144.246.271.451	299.067.349.602	471.311.133.979	595.417.299.815
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	2.242.351.473.656	1.552.248.287.074	7.149.749.762.319	5.124.771.872.579
12 Thu nhập khác	31	VI.6	71.335.508.755	(67.398.141.933)	79.167.994.534	19.557.138.514
13 Chi phí khác	32	VI.7	26.136.382.962	4.831.573.736	37.076.406.483	22.492.877.612
14 Lợi nhuận khác	40	VI.7	45.199.125.793	(72.229.715.669)	42.091.588.051	(2.935.739.098)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	2.287.550.599.449	1.480.018.571.405	7.191.841.350.370	5.121.836.133.481
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	33.800.181.306	90.931.278	62.032.947.646	35.856.952.073
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	15.450.499	-	15.450.499
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.10	2.253.750.418.143	1.479.912.189.628	7.129.808.402.724	5.085.963.730.909
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	VI.11	2.226.769.976.843	1.469.816.554.282	7.070.467.740.839	5.046.110.643.491
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	VI.11	26.980.441.300	10.095.635.346	59.340.661.885	39.853.087.418
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.675,78	1.106,12	5.320,94	3.797,49

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Phụ trách kế toán

Người lập

*(Chữ ký)*  
Hoàng Văn Lãm

*(Chữ ký)*  
Lê Thị Thanh Thủy



Lê Thị Thanh Thủy

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.191.841.350.370	5.121.836.133.481
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		333.972.798.347	304.226.253.135
- Các khoản dự phòng	03		158.458.894.170	217.042.026.429
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		660.713.113	(76.751.441)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.893.987.556.547)	(5.394.376.886.585)
- Chi phí lãi vay	06		20.405.320.065	35.594.419.945
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.201.561.959	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		812.553.081.477	284.245.194.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.198.660.856.646)	(1.246.225.531.385)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.218.110.600.342	(1.182.233.766.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.227.224.569.950)	1.733.987.428.452
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(50.599.526.684)	(15.576.344.559)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.054.906.676)	(36.131.119.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.888.455.135)	(50.084.688.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.572.146.148
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.422.579.031.975)	(49.912.706.348)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.917.343.665.247)</b>	<b>(541.359.387.338)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(153.855.692.644)	(461.984.120.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.289.221.817	137.526.769.002
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.244.090.390.520)	(2.237.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.746.184.345.986	427.523.218.355
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.915.563.580)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		720.000.000	998.406.544
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.893.468.003.786	5.271.217.585.439
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.244.715.488.425</b>	<b>3.124.566.295.281</b>

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018  
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.545.920.351.593	1.472.799.935.737
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.506.754.987.911)	(1.650.903.401.979)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(512.706.317.754)	(3.715.751.846.521)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(473.540.954.072)</i>	<i>(3.893.855.312.763)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(2.146.169.130.894)</i>	<i>(1.310.648.404.820)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		2.488.042.051.083	3.798.608.412.136
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		465.720.917	82.043.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	342.338.641.106	2.488.042.051.083

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Hoàng Văn Lãm

Phó Tổng Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 08 ngày 31/8/2018 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty**

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
  - Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp...
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
  - Địa chỉ: Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
3. Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa
  - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
  - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ.
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (\*)
  - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
  - Địa chỉ: Đường 3/2, tổ 10, phường Mộ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp
  - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo - Địa chỉ: Đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh.  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%  
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công - Địa chỉ: Số 362 đường Cách Mạng Tháng 10, Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%  
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp...
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%  
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe.
11. Viện Công nghệ - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%  
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12. Công ty Veam Korea (\*\*)  
- Địa chỉ: 440, Seongseo-ro, Dalseo-gu, Daegu, Republic of Korea  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%  
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%  
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam.
13. Công ty CP Cơ khí Vinh (\*\*\*)  
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An  
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%  
- Quyền biểu quyết: 55,01%  
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

(\*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%.

(\*\*) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

30/09/2018 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(\*\*\*) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 6,01%.

**b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty**

1. Công ty CP Nakycos
  - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng.
2. Công ty CP Cơ khí An Giang
  - Địa chỉ: 839 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu.
3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
  - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng.
4. Công ty Honda Việt Nam
  - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
  - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam.
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (\*)
  - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Lắp ráp, sản xuất các loại xe và phụ tùng ô tô; nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (\*\*)
- Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,38%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

(\*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên doanh của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(\*\*) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 0,92%.

**c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty**

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An - Địa chỉ: Số 284, đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 01 năm 2017 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác***

***a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm; bản quyền, bằng sáng chế và quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

#### *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<b>Loại bất động sản đầu tư</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ với thời gian dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

**14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng, thuê kiot, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

**15. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản đánh giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Veam Korea từ đơn vị tiền tệ là đồng Won sang VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chi phí tài chính khác.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	267.388.015.151	622.911.931.202
Tiền mặt	7.907.350.167	12.291.090.154
Tiền gửi ngân hàng	259.480.664.984	610.620.841.048
Các khoản tương đương tiền	74.950.625.955	1.865.130.119.881
<b>Cộng</b>	<b>342.338.641.106</b>	<b>2.488.042.051.083</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.570.435.013.642	553.921.882.699	2.141.679.408.160	375.087.632.604
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	95.090.938.535	104.602.688.637	93.891.781.164
Công ty STD, Inc(Hoa kỳ)	6.447.874.379	4.793.419.128	6.447.874.379	4.793.419.128
Công ty TNHH Tân Sao Việt	3.870.516.000	3.253.956.000	4.270.516.000	2.135.258.000
Công ty Thương mại ĐT-KT thông tin	2.856.982.672	2.856.982.672	2.856.982.672	2.856.982.672
Công ty CP NAKYCO	1.887.440.287	973.720.144	1.887.440.287	60.000.000
Công ty CP Nguyễn Gia Phát	19.215.900.000	-	62.326.806.392	-
Công ty TNHH MTV Ô tô Hòa Phúc	19.215.900.000	-	-	-
Công ty TNHH SX TM DV Vận tải ô tô Tiến Phát	1.398.046.000	-	333.042.141.200	-
Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	-	-	170.612.527.200	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	33.491.759.437	-	60.463.161.219	-
Công ty CP TM DV TCG	394.726.391.144	-	-	-
Công ty CP ô tô Kinh Bắc	22.449.042.000	-	31.508.993.600	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Tương lai	80.208.969.230	80.208.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230
Công ty TNHH TM & Vật tư Công Nghiệp	15.553.376.009	15.553.376.009	15.592.376.009	15.592.376.009
Công ty TNHH Thép Kim Sơn	11.475.719.911	11.475.719.911	11.475.719.911	11.475.719.911
Công ty CP XNK Đông Dương	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555	5.379.610.555
Công ty CP DĐT & PT Công Nghệ Việt Nam	6.191.709.002	6.191.709.002	6.216.709.002	6.216.709.002

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty TNHH ĐT TM & XNK Thăng Lợi	4.022.607.218	4.022.607.218	4.052.607.218	4.052.607.218
Công ty TNHH ĐT TM và XNK Hải Đăng	9.623.007.211	9.623.007.211	9.693.007.211	9.693.007.211
Công ty CP SX và TM Tùng Khánh	8.489.522.336	-	9.247.938.896	-
Công ty CP XD DV NN và PTNT Nghệ	1.816.788.322	1.816.788.322	1.896.788.322	1.838.274.036
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Đăng Khánh	31.726.978.146	-	40.566.674.703	-
Công ty TNHH TM và DV Đăng Khánh - CN Đồng	29.993.627.758	-	46.961.258.709	-
Công ty TNHH Thanh Phong	9.595.544.469	-	9.229.707.780	-
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Cường	4.802.368.740	-	6.760.383.558	-
TATAS EQUIPMENT PTE LTD	7.064.748.238	-	113.825.800	-
Công ty TOSHIBA	7.006.309.071	-	3.516.842.213	-
Công ty TNHH Kim Trung	5.887.845.850	-	5.887.845.850	-
Công ty Honda Việt Nam	124.475.652.901	-	119.846.659.213	-
Công ty CP KS và Vật liệu luyện kim Lào Cai	-	-	121.165.295.213	-
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	57.402.582.394	-	185.043.943.772	-
Hanwa Co., Ltd Japan	14.851.957.506	-	12.252.602.028	-
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	10.031.028.846	-	11.052.078.374	-
Công ty TNHH KONISHI Việt Nam	5.130.134.119	-	6.085.304.068	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	16.513.798.655	-	14.867.070.909	-
Công ty Ô tô TMT	414.879.741	-	17.530.052.641	-
Công ty CP KD DA Sơn Hà	2.958.055.961	-	4.238.597.624	-
Công ty TNHH Đầu tư và PT Đô thị Gia Lâm	4.278.518.100	-	-	-
Công ty CP XD và XNK Sông Đà VT	4.416.841.747	3.763.326.036	6.251.251.747	3.763.326.036
Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội số 30.7	4.841.459.389	-	-	-
Công ty TNHH Sản phẩm CN Toshiba Asia	9.331.076.381	-	6.427.990.498	-
Các đối tượng khác	373.605.798.902	206.224.046.246	499.355.459.040	30.385.885.952
<b>b) Dài hạn</b>	<b>46.573.274.434</b>	-	<b>2.782.276.434</b>	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	43.941.150.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.632.124.434	-	2.782.276.434	-
<b>Cộng</b>	<b>1.617.008.288.076</b>	<b>553.921.882.699</b>	<b>2.144.461.684.594</b>	<b>375.087.632.604</b>

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - C/CP**

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

3. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Ngắn hạn					
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	800.000.000.000	800.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	480.000.000.000	480.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	502.300.000.000	502.300.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đống Đa	452.318.904.200	452.318.904.200	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.005.000.000.000	1.005.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	701.150.000.000	701.150.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	860.300.000.000	860.300.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đống Hà Nội	605.250.000.000	605.250.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	550.000.000.000	550.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	380.000.000.000	380.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	301.150.000.000	301.150.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	500.000.000.000	500.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	400.000.000.000	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	300.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hà Nội	350.000.000.000	350.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	30.922.050.108	30.922.050.108	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Công	320.000.000.000	320.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	181.000.000.000	181.000.000.000	138.000.000.000	138.000.000.000	138.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	286.045.090.226	286.045.090.226	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	75.000.000.000	75.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	800.000.000	800.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Bắc Hà	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư & PT Việt Nam - CN Chương Dương	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Gia Định	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Đa

Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng tại Công ty CP Cơ khí chính xác số 1

Cộng

13.016.904.273	13.016.904.273	13.016.904.273	13.016.904.273
13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
670.000.000	670.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>9.649.922.948.807</b>	<b>9.649.922.948.807</b>	<b>2.152.016.904.273</b>	<b>2.152.016.904.273</b>

**3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**a) Đầu tư vào công ty liên**

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	
Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	(4.544.815.285)	10.751.602.151	3.428.214.054	
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	37.038.381.612	23.823.075.776	33.459.678.785	
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	9.577.364.894	9.467.051.066	10.010.552.251	
Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	5.264.143.606.990	3.858.201.821.701	7.460.085.062.680	
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	929.800.990.043	287.776.054.812	771.158.217.116	
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	642.826.199.888	374.904.000.000	899.304.321.894	
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	23.387.742.677	19.363.809.652	20.632.589.958	
Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà	-	-	720.000.000	720.000.000	
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội	45.112.913.628	45.112.913.628	45.112.913.628	45.112.913.628	
<b>Cộng</b>	<b>1.130.309.031.672</b>	<b>6.947.342.384.447</b>	<b>4.630.120.328.786</b>	<b>9.243.911.550.366</b>	

**b) Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	11.001.060.828	11.001.060.828	11.001.060.828
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000	5.050.000.000
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	149.822.302	149.822.302	149.822.302
<b>Cộng</b>	<b>21.200.883.130</b>	<b>21.200.883.130</b>	<b>21.200.883.130</b>	<b>21.200.883.130</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	6.300.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	143.326.935.621	35.223.392.229	87.509.054.879	37.025.792.229
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
CHONGQING KIBAO POWER MACHINE	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Thép đặc biệt Sengli Việt nam	3.592.157.026	-	551.575.001	-
Tech Wood International	10.928.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Tuyết Nga	-	-	10.093.978.084	-
Công ty SX TM Hoàng Đạt	7.527.835.452	-	-	-
Công ty TNHH Tuyết Nga	51.176.163.637	-	1.492.800.000	-
Các đối tượng khác	39.831.647.993	-	527.460.451.852	-
<b>Cộng</b>	<b>281.590.189.729</b>	<b>48.323.392.229</b>	<b>652.314.809.816</b>	<b>50.125.792.229</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan; chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác</i>				
a) Ngắn hạn	2.584.486.337.853	-	236.130.718.968	-
Phải thu về cổ phần hóa	10.379.296.365	-	7.766.368.640	-
Bảo hiểm xã hội	821.436.302	-	519.228.149	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	2.283.466.663.897	-	35.779.412.610	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Công ty CP NAKYCO	2.208.467.371	-	1.791.464.706	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty Honda Việt Nam	2.247.270.248.622	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	176.789.523.091	-	91.897.378.234	-
Tạm ứng	8.855.232.858	-	8.529.703.448	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	57.599.717	-	11.974.729.511	-
Phải thu khác	104.116.585.623	-	79.663.898.376	-
Viện NC TK chế tạo máy NN-số liệu bàn giao từ NAM sản Yên Thành	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	29.843.244.157	-	1.328.998.000	-
Các đối tượng khác	62.642.530.943	-	66.704.089.853	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>109.458.330.389</b>	<b>-</b>	<b>113.295.782.395</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	703.900.000	-	700.900.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn Công ty CP Matexim Hải Phòng	105.956.524.823	-	109.956.524.823	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501	-	6.110.888.501	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	1.000.000.000	-
Quỹ bảo vệ môi trường	2.629.976.399	-	-	-
Phải thu khác	2.797.905.566	-	2.638.357.572	-
<b>Cộng</b>	<b>2.693.944.668.242</b>	<b>-</b>	<b>349.426.501.363</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</b>				
<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng tồn kho			3.382.255.468	4.499.517.282
Tài sản cố định			597.281.949	597.281.949
<b>Cộng</b>			<b>3.979.537.417</b>	<b>5.096.799.231</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	6.542.969.550	-	14.987.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	323.868.753.260	3.182.341.831	292.619.729.005	6.863.193.776
Công cụ, dụng cụ	47.150.004.974	-	44.509.002.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.668.531.718	-	192.864.630.248	-
Thành phẩm	898.295.738.472	26.863.771.481	2.235.911.560.385	11.442.352.725
Hàng hoá	259.020.381.855	-	244.359.943.673	25.075.964.989
Hàng gửi đi bán	528.601.956.970	10.783.225.408	536.006.162.928	14.875.866.044
<b>Cộng</b>	<b>2.343.148.336.799</b>	<b>40.829.338.720</b>	<b>3.561.258.937.141</b>	<b>58.257.377.534</b>
<b>8. Chi phí trả trước</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>9.996.402.337</b>	<b>9.046.595.038</b>
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	-	-	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.334.895.795	-	1.334.895.795	2.821.283.537
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	783.960.210	-	783.960.210	765.431.354
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	382.189.412	-	382.189.412	159.404.887
Chi phí vận chuyển xe máy	239.545.454	-	239.545.454	480.205.342
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.255.811.466	-	7.255.811.466	4.793.103.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Dài hạn	366.175.970.734	316.526.251.349
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	30.310.509.652	22.366.133.623
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	12.716.500.206	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	464.770.424	17.144.528.853
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	5.604.665.767	4.339.813.995
Chi phí thuê đất Phòng thí nghiệm Tiên Sơn	711.033.624	-
Máy kéo tặng các tỉnh khu vực Tây Nguyên	1.256.040.000	-
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đức VEAM	-	334.068.650
Tiền thuê đất	19.977.153.144	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	624.513.872	930.430.529
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	-	25.345.365.530
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.467.274.545	4.588.018.545
Giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa doanh nghiệp	130.022.013	-
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	1.226.814.083	5.940.571.397
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	35.391.389.792	36.311.212.916
Chi phí khác	252.027.682.005	182.230.812.160
<b>Cộng</b>	<b>376.172.373.071</b>	<b>325.572.846.387</b>

9. Tài sản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án máy kéo 4B (*)	61.973.157.026	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	6.772.061.912	47.525.971.818
Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ	9.382.917.771	8.893.493.162
Chi phí khảo sát tư vấn thiết kế	3.629.950.965	-
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	-	41.332.358.517
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	15.918.270.573	-
Dây chuyền xe bus	3.037.342.130	3.063.715.189
Chi phí mua thiết bị gia công thân máy trục khuấy, trục cam	-	92.752.727.271
Dự án ĐT chiều sâu và nâng cao năng lực sx động cơ diesel và máy kéo nhỏ	-	1.256.673.701
Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động	2.012.391.433	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	15.718.731.599	44.361.758.892
<b>Cộng</b>	<b>118.444.823.409</b>	<b>301.159.855.576</b>

10. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư				Đơn vị tính: VND
<i>Bất động sản cho thuê</i>				
Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Giá trị quyền SD đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	16.082.291.645	1.744.520.034	-	17.826.811.679
Giá trị quyền SD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16.082.291.645	1.744.520.034	-	17.826.811.679
Giá trị còn lại	41.368.437.109	-	-	39.623.917.075
Giá trị quyền SD đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	8.648.458.610	-	-	6.903.938.576

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	1.579.192.859.093	2.599.809.788.743	213.821.833.954	15.168.390.917	11.610.440.074	4.419.603.312.782
Mua trong kỳ	55.223.726.328	226.307.259.205	15.008.251.364	289.118.637	1.462.232.173	298.290.587.707
Đầu tư XD CB hoàn thành	794.024.155	45.936.996.707	-	215.637.320	-	46.946.658.182
Tăng do phân loại	-	856.000.000	-	-	-	856.000.000
Tăng khác	38.665.388	1.349.462.858	176.487.827	52.247.597	-	1.616.863.670
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.659.210.013)	(3.588.865.965)	-	-	(19.248.075.978)
Giảm khác	(343.646.190)	(1.291.783.771)	(3.862.571.846)	(71.818.182)	-	(5.569.819.989)
Số dư ngày 31/12/2018	1.634.905.628.775	2.857.308.513.729	221.555.135.334	15.653.576.289	13.072.672.247	4.742.495.526.374
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	639.822.481.628	1.345.812.136.037	126.724.073.184	12.514.530.286	7.910.872.920	2.132.784.094.055
Khấu hao trong kỳ	71.639.433.482	235.143.994.308	20.668.182.656	1.233.302.855	1.383.730.147	330.068.643.448
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.895.037.787)	(2.787.147.974)	-	-	(17.682.185.761)
Tăng do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	115.284.007	52.403.329	-	167.687.336
Giảm khác do phân loại	-	-	-	-	-	-
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(3.477.219.360)	(71.818.182)	-	(4.397.686.789)
Giảm khác	(34.364.621)	(814.284.626)	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	711.427.550.489	1.565.246.807.932	141.243.172.513	13.728.418.288	9.294.603.067	2.440.940.552.289
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	939.370.377.465	1.253.997.652.706	87.097.760.770	2.653.860.631	3.699.567.154	2.286.819.218.727
Tại ngày 31/12/2018	923.478.078.286	1.292.061.705.797	80.311.962.821	1.925.158.001	3.778.069.180	2.301.554.974.085

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bán quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	8.731.573.802	13.040.524.325	84.500.000	78.236.680.331
Mua trong kỳ	-	-	1.487.965.540	-	-	1.487.965.540
Đầu tư XDCC hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác do phân loại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	10.219.539.342	13.040.524.325	84.500.000	79.724.645.871
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	11.755.985.295	6.928.132.331	11.490.457.889	46.262.075	32.015.837.590
Khấu hao trong kỳ	-	634.202.100	744.066.353	775.033.220	6.333.192	2.159.634.865
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2018	1.795.000.000	12.390.187.395	7.672.198.684	12.265.491.109	52.595.267	34.175.472.455
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	-	42.829.096.909	1.803.441.471	1.550.066.436	38.237.925	46.220.842.741
Tại ngày 31/12/2018	-	42.194.894.809	2.547.340.658	775.033.216	31.904.733	45.549.173.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Carmax	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP Thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH TM Lộc Xuân	5.272.930.587	5.272.930.587	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	-	-	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty TNHH Hùng Cường	7.192.870.788	7.192.870.788	2.033.514.876	2.033.514.876
Công ty TNHH Cường Đại	14.177.890.069	14.177.890.069	14.313.560.440	14.313.560.440
Công ty SX TM Nguyễn Phát	7.074.657.440	7.074.657.440	5.580.359.620	5.580.359.620
Công ty TNHH Thành Niên	1.113.064.442	1.113.064.442	4.330.837.016	4.330.837.016
DNTN Đức Hợp kim Phương Anh	1.077.966.927	1.077.966.927	5.959.633.716	5.959.633.716
Công ty TNHH Tuyết Nga	108.400.000	108.400.000	30.608.400.000	30.608.400.000
Area East Corporation	-	-	22.235.349.875	22.235.349.875
Gohsyu Corporation	3.270.493.473	3.270.493.473	2.370.005.529	2.370.005.529
Hansway Co., Ltd	10.217.095.273	10.217.095.273	-	-
Công ty TNHH Đức Nam Ninh	4.992.559.390	4.992.559.390	4.010.067.240	4.010.067.240
Công ty CP SXKD vật tư thiết bị công nghiệp	29.100.197.522	29.100.197.522	23.001.702.680	23.001.702.680
Công ty TNHH Một thành viên 27	2.178.677.341	2.178.677.341	36.907.286	36.907.286
Công ty TNHH Linh Trung ES	7.210.494.148	7.210.494.148	5.685.689.117	5.685.689.117
Công ty CP thương mại CITICOM	10.146.236.539	10.146.236.539	6.277.562.201	6.277.562.201
Công ty TNHH TM Tổng hợp Nam Việt	2.795.290.300	2.795.290.300	3.019.298.889	3.019.298.889
Công ty TNHH Đầu tư XNK Nam Việt	2.699.267.226	2.699.267.226	5.124.075.386	5.124.075.386
Công ty TNHH SX CK Chính xác Thiên Bình	4.619.029.571	4.619.029.571	4.069.701.623	4.069.701.623
Công ty TNHH Phú An Thịnh	5.569.738.067	5.569.738.067	5.645.740.066	5.645.740.066
Cty CP tư vấn và XD STD 68	1.600.484.483	1.600.484.483	1.773.947.938	1.773.947.938
Công ty CP KD DA Sơn Hà	11.071.753.547	11.071.753.547	10.327.676.030	10.327.676.030
Công ty TNHH Đại Việt	-	-	1.411.776.300	1.411.776.300



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty CP CK Gang thép	1.797.124.326	1.797.124.326	2.892.303.971	2.892.303.971
Công ty TNHH Nakagawa Special Steel Việt Nam	10.519.490.300	10.519.490.300	13.892.465.840	13.892.465.840
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	14.174.735.014	14.174.735.014	12.939.084.618	12.939.084.618
Công ty CP ĐT XD và PT Phú Thành An	3.247.932.000	3.247.932.000	1.242.077.000	1.242.077.000
Công ty CP ĐTXD Phúc Thành	1.472.131.000	1.472.131.000	3.295.234.000	3.295.234.000
Các đối tượng khác	283.901.507.846	283.901.507.846	297.889.268.845	297.889.268.845
<b>Cộng</b>	<b>446.602.017.619</b>	<b>446.602.017.619</b>	<b>2.155.132.948.291</b>	<b>2.155.132.948.291</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>14 Người mua trả tiền trước</b>		
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>35.119.160.556</b>	<b>23.832.971.407</b>
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Công ty CP đầu tư Everland Ipax Corporation	2.376.000.000	861.000.000
Daimaru Industry Co., Ltd	-	521.713.716
Công ty CP thép VICASA - VNSTEEL	122.934.977	-
Công ty CP PT thể thao Mễ Trì	8.340.500.000	-
Công ty CP Đầu tư Quốc Việt	-	2.351.831.256
Công ty CP khoáng sản Hoàng Long	1.250.000.000	-
Tổng cục Công nghiệp - Bộ Quốc phòng	1.447.541.400	-
Các đối tượng khác	4.500.000.000	-
b) <b>Dài hạn</b>	<b>14.672.292.564</b>	<b>17.688.534.820</b>
<b>Cộng</b>	<b>501.822.190</b>	<b>519.599.968</b>
	<b>35.620.982.746</b>	<b>24.352.571.375</b>

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
a) <b>Phải nộp</b>	<b>17.673.297.601</b>	<b>3.002.648.945</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	829.929.682
Thuế xuất, nhập khẩu	25.335.988.096	13.266.858.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.848.540.752	5.096.938.044
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.142.408.227
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	528.577	25.805.246.544
Các loại thuế khác	4.709.161.798	2.100.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>51.567.516.824</b>	<b>49.146.129.830</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phải thu		
Thuế GTGT đầu ra	1.816.786.466	49.882.272
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	138.862.800	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.186.577.746	599.787.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	797.366.823	19.600.203.774
Thuế thu nhập cá nhân	36.732.557	43.914.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.743.089	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	23.578.533	16.800.786
<b>Cộng</b>	<b>4.741.648.014</b>	<b>20.310.588.904</b>
<b>16 Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.450.655.242</b>	<b>70.054.625.219</b>
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	4.815.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả nhân công bảo dưỡng bảo hành	8.934.973.546	-
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1.194.750.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	5.640.373.153	40.810.087.893
Trích trước chi phí lương	2.717.603.163	1.285.652.750
Chi phí lãi vay	531.760.278	403.874.636
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	3.141.137.181	646.565.140
Trích trước chi phí phép năm phải trả	-	796.218.100
Trích trước chi phí Quyết toán Cổ phần hóa	215.000.000	-
Chi phí phải trả khác	13.454.807.921	8.940.476.700
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>39.450.655.242</b>	<b>70.054.625.219</b>
<b>17 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.902.289.268</b>	<b>81.000.000</b>
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	2.000.000	81.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.900.289.268	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>9.570.757.559</b>	<b>10.049.148.328</b>
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	1.894.602.881
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	9.570.757.559	8.154.545.447
Doanh thu nhận trước làm thùng xe ô tô	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.473.046.827</b>	<b>10.130.148.328</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>160.536.059.155</b>	<b>1.726.894.460.995</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	194.301.789	307.828.158
Phải trả về cổ phần hoá	11.764.420.622	1.511.339.844.102
Kinh phí công đoàn	7.599.724.527	7.134.782.735
Bảo hiểm xã hội	3.176.667.423	131.767.458
Bảo hiểm y tế	62.267.524	49.482.590
Bảo hiểm thất nghiệp	14.082.290	40.909.089
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.491.203.016	6.042.583.137
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.187.827.601	-
Phải trả phải nộp khác	128.045.564.363	201.847.263.726
<i>Các đối tượng khác trả tiền mua cổ phần</i>	-	-
<i>Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Golden City</i>	388.409.180	527.904.966
<i>Chi phí lãi vay phải trả Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất</i>	-	64.600.000.000
<i>Phải trả khác</i>	168.000.000	1.476.953.820
	87.858.000.000	85.600.000.000
	39.631.155.183	49.642.404.940
<b>b) Dài hạn</b>	<b>35.150.421.954</b>	<b>35.081.062.240</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	35.150.421.954	35.051.062.240
Phải trả dài hạn khác	-	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>195.686.481.109</b>	<b>1.761.975.523.235</b>

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**19 Dự phòng phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng tiền lương	2.200.000.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	7.014.142.630	8.638.735.490
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	1.771.142.385
Dự phòng sửa chữa bộ phận nhiệt luyện khuôn	50.818.134	-
<b>Cộng</b>	<b>9.264.960.764</b>	<b>10.409.877.875</b>

(\*) Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ là do Công ty CP Cơ khí Phổ Yên ghi nhận khoản dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định. Số trích dự phòng dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay ngắn hạn	379.567.593.218	379.567.593.218	1.539.935.698.468	1.445.729.077.907	285.360.972.657	285.360.972.657
<i>Tiền VND</i>	379.567.593.218	379.567.593.218	1.497.984.152.370	1.380.199.657.379	261.783.098.027	261.783.098.027
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	31.100.000.000	31.100.000.000	-	107.100.000	31.207.100.000	31.207.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đống Nai (1)	-	-	12.418.918.330	12.418.918.330	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	102.485.967.095	102.485.967.095	283.727.254.432	270.460.000.000	89.218.712.663	89.218.712.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	-	-	-	17.462.024.270	17.462.024.270	17.462.024.270
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (21)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (5)	2.324.500.000	2.324.500.000	-	-	2.324.500.000	2.324.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (6)	9.031.902.517	9.031.902.517	330.211.142.625	331.515.415.523	10.336.175.415	10.336.175.415
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	7.395.156.395	7.395.156.395	133.505.559.568	134.146.904.101	8.036.500.928	8.036.500.928
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (8)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (9)	31.339.764.211	31.339.764.211	71.292.595.012	43.771.729.691	3.818.898.890	3.818.898.890
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (11)	-	-	48.061.606.300	59.073.828.840	11.012.222.540	11.012.222.540
Ngân hàng ĐT và Phát triển Thái Nguyên	-	-	-	2.854.833.200	2.854.833.200	2.854.833.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín -CN Đông Đô - PGD Tây Hồ Tây (12)	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/12/2018

	Mẫu số B 09 - D/VN				
<b>BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)</b>					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (13)	2.208.915.400	2.208.915.400	4.170.466.200	2.685.787.546	724.236.546
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (14)	73.963.420.575	73.963.420.575	288.352.871.915	251.690.914.559	37.301.463.219
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (15)	27.920.845.583	27.920.845.583	108.309.294.582	93.240.384.798	12.851.935.799
Các đối tượng khác (16)	69.793.121.442	69.793.121.442	195.934.443.606	158.071.816.721	31.930.494.557
<i>Tiền USD</i>	-	-	41.951.545.898	65.529.420.528	23.577.874.630
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	-	-	41.951.545.898	65.529.420.528	23.577.874.630
b) Vay dài hạn	120.138.171.380	120.138.171.380	5.984.653.125	61.025.910.004	175.179.428.259
<i>Tiền VND</i>	119.053.015.130	119.053.015.130	5.965.200.000	57.933.950.004	171.021.765.134
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	5.709.667.200	5.709.667.200	-	-	5.709.667.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (17)	330.049.992	330.049.992	-	109.950.004	439.999.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (7)	5.965.200.000	5.965.200.000	5.965.200.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công (9)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (18)	9.672.000.000	9.672.000.000	-	-	9.672.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	3.013.810.000	3.013.810.000	-	2.824.000.000	5.837.810.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (19)	94.362.287.938	94.362.287.938	-	45.000.000.000	139.362.287.938
Các đối tượng khác	-	-	-	-	-
<i>Tiền USD</i>	1.085.156.250	1.085.156.250	19.453.125	3.091.960.000	4.157.663.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (20)	1.085.156.250	1.085.156.250	19.453.125	3.091.960.000	4.157.663.125
<b>Cộng</b>	<b>499.705.764.598</b>	<b>499.705.764.598</b>	<b>1.545.920.351.593</b>	<b>1.506.754.987.911</b>	<b>460.540.400.916</b>
					<b>460.540.400.916</b>

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 24/01/2017</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>186.177.542.163</b>	<b>(413.228.013.559)</b>	<b>10.003.241.502</b>	<b>(249.636.417.889)</b>	<b>226.594.278.890</b>	<b>13.047.910.631.107</b>	
Tăng vốn trong năm kỳ trước	-	-	-	-	-	12.915.563.580	12.915.563.580	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.046.110.643.491	-	5.046.110.643.491	
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	(3.378.021.022)	-	-	(3.378.021.022)	
Tăng khác	-	37.108.745.506	51.713.519.256	371.582.312	285.497.432.576	-	374.691.279.650	
Kết chuyển vốn theo quy định	-	(32.499.782.047)	(24.134.924.256)	-	-	(40.538.390)	(56.675.244.693)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(29.442.565.599)	-	(29.442.565.599)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.804.244.880)	-	(52.804.244.880)	
Giảm khác	-	-	-	-	(6.829.468.705)	(12.954.663.580)	(19.784.132.285)	
<b>Số dư ngày 31/12/2017</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>190.786.505.622</b>	<b>(385.649.418.559)</b>	<b>6.996.802.792</b>	<b>4.992.895.378.994</b>	<b>226.514.640.500</b>	<b>18.319.543.909.349</b>	
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>190.786.505.622</b>	<b>(385.649.418.559)</b>	<b>6.996.802.792</b>	<b>4.992.895.378.994</b>	<b>226.514.640.500</b>	<b>18.319.543.909.349</b>	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.129.808.402.724	-	7.129.808.402.724	
Tăng khác	-	-	268.559.390.763	-	-	-	268.559.390.763	
Chênh lệch tỷ giá khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ của Veam Korea	-	-	-	1.596.604.929	-	-	1.596.604.929	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(30.419.000.640)	-	(30.419.000.640)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)	
Giảm khác	-	(187.990.142.804)	-	-	(236.270.524.700)	(226.514.640.500)	(650.775.308.004)	
<b>Số dư ngày 31/12/2018</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>2.796.362.818</b>	<b>(117.090.027.796)</b>	<b>8.593.407.721</b>	<b>11.364.358.256.378</b>	<b>-</b>	<b>24.546.657.999.121</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	797.280.000.000	797.280.000.000
Các cổ đông khác	734.890.340.000	734.890.340.000
<b>Cộng</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>13.288.000.000.000</b>

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	-	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	(491.656.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**21.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.005.501.907	65.358.701.422
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>73.005.501.907</b>	<b>65.358.701.422</b>

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại	1.531.010,83	1.394.758,47
USD	960,90	971,85
EUR	713.875	715.195
JPY	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	43.266.794.408	16.808.941.106
Tài sản nhận giữ hộ	16.808.941.106	16.808.941.106
Tài sản bị loại GTDN theo CV 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015 của Bộ Công thương về việc xác định GTDN Tổng Công ty để CPH	26.457.853.302	-
Hàng tồn kho	-	-
Tài sản cố định	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.567.844.645.589	6.127.366.719.068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	292.172.460.879	226.550.607.165
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	30.297.516.365
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	126.029.675.506	85.378.409.166
Doanh thu hoạt động vận tải	70.454.683.911	53.900.487.462
Doanh thu khác	21.256.611.461	62.041.055.466
<b>Cộng</b>	<b>7.077.758.077.346</b>	<b>6.585.534.794.692</b>
b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	1.702.052.120	3.857.525.265
Chiết khấu thương mại	1.627.096.821	16.150.208.188
Giảm giá hàng bán	1.032.738.188	2.327.818.419
<b>Cộng</b>	<b>4.361.887.129</b>	<b>22.335.551.872</b>
3. Giá vốn bán hàng	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.980.312.350.478	5.512.973.833.561
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	246.284.506.239	220.902.180.178
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	27.028.392.954
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	129.801.038.830	88.328.246.795
Giá vốn hoạt động vận tải	62.487.850.236	50.588.696.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.099.516.764
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.420.077.992)	(8.019.444)
Giá vốn khác	53.984.930.985	42.220.677.493
<b>Cộng</b>	<b>6.469.450.598.776</b>	<b>5.943.133.524.946</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	412.542.810.851	219.724.056.269
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	27.155.583.190
Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lãi nhận được từ ứng trước cho người bán	-	252.963.995
Thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.467.642.509	6.048.062.755
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	801.646.917	76.751.440
Lãi bán ngoại tệ	799.695.019	66.610.000
Doanh thu tài chính khác	81.398.630	785.597.753
<b>Cộng</b>	<b>416.693.193.926</b>	<b>254.109.625.402</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Từ 24/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>đến 31/12/2017</b>
		<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	20.405.320.065	35.594.419.945
Chiết khấu thanh toán	-	437.748.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.603.564.998	5.338.428.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	326.437.541	-
Lỗ bán ngoại tệ	31.197.825	-
Chi phí trả chậm tiền hàng	53.689.607.244	-
Chi phí tài chính khác	1.723.086.174	193.029.917
<b>Cộng</b>	<b>79.779.213.847</b>	<b>41.563.626.171</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Từ 24/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>đến 31/12/2017</b>
		<b>VND</b>
Thu thanh lý tài sản cố định	2.125.805.062	1.696.427.349
Phế liệu, vật tư thu hồi	246.295.591	385.126.456
Thu nhập từ công nợ không xác định được chủ nợ	46.537.972	730.296.908
Thu tiền hoàn thuế	-	2.631.560.857
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	1.765.122.215	25.265.160
Các khoản hỗ trợ	70.873.427.824	280.000.000
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	184.348.615	-
Thu nhập khác	3.926.457.255	13.808.461.784
<b>Cộng</b>	<b>79.167.994.534</b>	<b>19.557.138.514</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Từ 24/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>đến 31/12/2017</b>
		<b>VND</b>
Thanh lý TSCĐ	7.622.517.336	75.162.509
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	11.908.159.523	1.694.301.419
Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ	-	-
Các khoản phạt chậm nộp, tuy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	259.485.017	10.152.689.449
Phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	10.810.251
Chi phí phát sinh liên quan đến hỗ trợ di dời	4.928.735.446	-
Thuế TNCN của nhà thầu	52.954.237	27.289.768
Chi phí khác	12.304.554.924	10.532.624.216
<b>Cộng</b>	<b>37.076.406.483</b>	<b>22.492.877.612</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>473.252.980.554</i>	<i>595.417.299.815</i>
Chi phí nhân viên quản lý	280.933.310.825	222.164.325.283
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	13.799.466.031	7.285.756.569
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.889.853.851	11.278.103.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.377.181.470	42.046.404.931
Phân bổ lợi thế thương mại	122.451.108	114.880.207
Thuế, phí, lệ phí	8.893.175.393	9.821.435.499
Chi phí dự phòng	(625.260.181)	158.623.460.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.425.693.826	37.569.287.164
Chi phí bằng tiền khác	85.437.108.231	106.513.646.565
	<i>168.520.309.100</i>	<i>282.355.631.961</i>
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>29.276.035.075</i>	<i>23.468.239.217</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	8.094.977.708	12.868.033.000
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	830.953.998	776.884.939
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.206.157.630	2.778.521.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.310.298.593	25.998.017.759
Chi phí bảo hành	65.840.455.272	117.662.514.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.961.430.824	98.803.421.490
Chi phí bằng tiền khác		
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(1.941.846.575)</i>	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.941.846.575)	-
	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.032.947.646	35.856.952.073
	Năm 2018	Từ 24/01/2017
	VND	đến 31/12/2017 VND
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	15.450.499
Tổng cộng	-	15.450.499

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.070.467.740.839	5.046.110.643.491
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.070.467.740.839	5.046.110.643.491
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.320,94	3.797,49

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.545.920.351.593	1.472.799.935.737
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.506.754.987.911	1.650.903.401.979

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a) Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty CP Nakycyco  
Công ty CP Cơ khí An Giang  
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ  
Công ty Honda Việt Nam  
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam  
Công ty CP Matexim Hải Phòng  
Công ty TNHH Ford Việt Nam  
Công ty TNHH Mekong Auto  
Công ty CP Kumba

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Đầu tư dài hạn khác  
Đầu tư dài hạn khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2018	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>521.888.055.585</b>	<b>110.760.844.891</b>
Công ty CP Nakycyco	264.219.165	1.018.162.820
Công ty CP Kumba		224.268.880
Công ty CP Cơ khí An Giang	2.988.574.485	6.408.497.307
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	1.111.111	-
Công ty Honda Việt Nam	1.463.128.071	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	65.965.649.896	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	972.160.000	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	102.946.279.520
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	153.324.677	163.636.364
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	79.683.514	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	237.700.000	-
Công ty CP Kumba	-	-
<b>Mua hàng</b>	<b>48.824.548.508</b>	<b>188.327.213.732</b>
Công ty CP Nakycyco	99.060.000	325.706.700
Công ty CP Kumba		1.036.376.335
Công ty CP Cơ khí An Giang	165.180.001	-
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ	1.700.973.919	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	69.907.016	107.811.772.897
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	46.789.427.572	79.153.357.800

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>230.617.891.351</b>	<b>227.219.858.922</b>
Công ty CP Nakycyco	1.940.372.287	2.210.499.976
Công ty CP Cơ khí An Giang	279.111.088	289.627.096
Công ty Honda Việt Nam	124.475.652.901	119.846.659.213
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	8.351.432.540	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	76.384.000	76.384.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.090.938.535	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	338.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	66.000.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>150.197.444.201</b>	<b>94.403.637.839</b>
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	143.326.935.621	87.509.054.879
Công ty CP Nakycyco	70.508.580	94.582.960
<b>Phải thu về hỗ trợ vốn</b>	<b>105.956.524.823</b>	<b>109.956.524.823</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty CP Nakycyco	6.110.888.501	6.110.888.501

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
<b>Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn</b>	<b>2.283.466.663.897</b>	<b>35.779.412.610</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycó	2.208.467.371	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Honda Việt Nam	2.247.270.248.622	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>30.005.790.113</b>	<b>1.452.509.405</b>
Công ty CP Nakycó	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	48.168.548	23.511.405
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	14.377.408	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.843.244.157	1.328.998.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>300.281.728</b>	<b>575.544.645</b>
Công ty CP Nakycó	86.875.500	175.223.100
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	83.017.250
Công ty CP Matexim Hải Phòng	-	178.381.995
Công ty Cổ phần Kumba	-	138.922.300
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>630.376.024</b>	<b>359.632.894</b>
Công ty CP Cơ khí An Giang	630.376.024	359.632.894

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Lê Thị Thanh Thủy

Phụ trách kế toán

Hoàng Văn Lãm

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Tử Công